

Số: **210** /2015/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành Nghị quyết quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động: Thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 141/BC-BPC ngày 07/12/2015 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí, 

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động: Thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a) Đối tượng thu phí: Các tổ chức, cá nhân được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác và sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu phí: Tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Đơn vị tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Quản lý, sử dụng tiền thu phí:

- Đơn vị tổ chức thu phí được để lại 80% tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho thực hiện công việc thu phí, 20% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

- Việc quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a) Đối tượng thu lệ phí:

Các tổ chức, cá nhân được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép: thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác và sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép lần đầu: 150.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/giấy phép.

c) Đơn vị tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Quản lý, sử dụng tiền thu lệ phí: Đơn vị tổ chức thu nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2015 và thay thế các nội dung được quy định tại khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 17/2008/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; lệ phí về khai thác sử

dụng tài nguyên nước; lệ phí trước bạ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

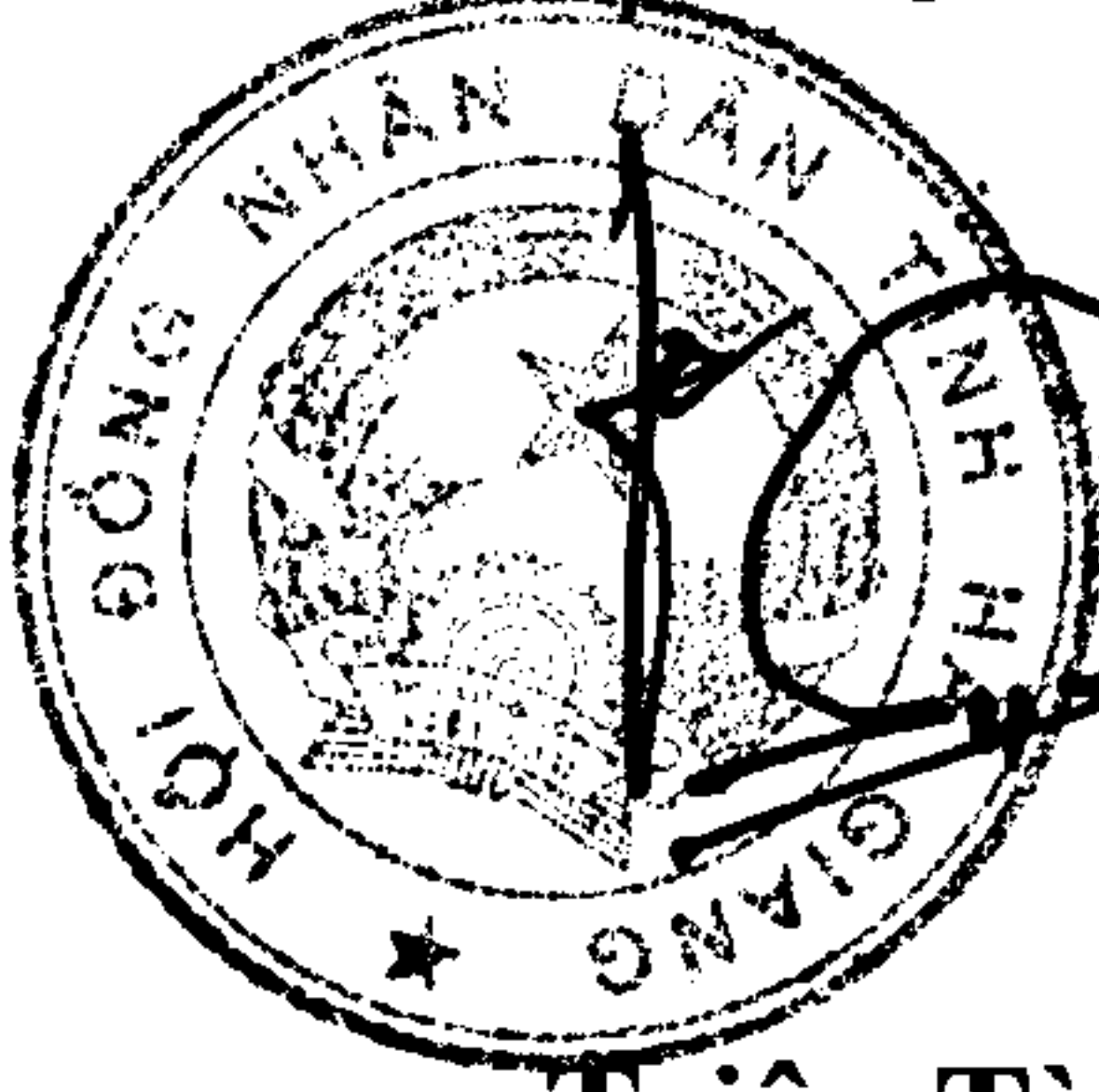
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVI - Kỳ họp thứ 16 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Trưởng Đoàn ĐBQH khóa XIII tỉnh Hà Giang;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVI;
- LĐ VP Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH & HĐND; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. **A**

CHỦ TỊCH



Triệu Tài Vinh

PHỤ LỤC

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **210** /2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	400.000
b	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000
c	* Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm		2.600.000
d	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm		5.000.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000
b	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
c	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000
d	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
a	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000
b	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới		1.800.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	500m ³ /ngày đêm		
c	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm		4.400.000
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm		8.400.000
4	<i>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</i>		Bằng 50% mức thu trên
II	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	400.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm		1.400.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm		3.400.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm		6.000.000
5	<i>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</i>		Bằng 50% mức thu trên
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan đất dưới nước		
1	Thẩm định lần đầu	đồng/hồ sơ	1.400.000
2	<i>Thẩm định gia hạn, bổ sung</i>		Bằng 50% mức thu trên